CÔNG TY CỔ PHẦN
GẠCH NGÓI GỐM XD MỸ XUÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc.
---------- oOo ----------

ISO 9001:2015

BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH
QUÝ 4 NĂM 2022

ĐƠN VỊ BÁO CÁO : CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI GỐM XD MỸ XUÂN

ĐƠN VỊ NHẬN BC : ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

THÁNG 01 NĂM 2023

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI GỐM XÂY DỰNG MỸ XUÂN
Ký ngày: 16/1/2023 18:28:00

CÔNG TY CP GẠCH NGÓI GỐM XD MỸ XUÂN
Khu phố Suối Nhum, Phường Hắc Dịch, Thị xã Phú Mỹ, BR - VT
Mã số thuế : 3500640966

Mẫu số B 01-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	**100**		**71.704.805.259**	**45.194.738.023**
I. Tiền	**110**		**24.821.282.177**	**15.710.227.333**
1. Tiền	111	V.01	4.821.282.177	10.710.227.333
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	5.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn(*)	122			
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**8.324.695.664**	**11.328.383.087**
1. Phải thu khách hàng	131	V.02	2.614.434.679	2.960.145.083
2. Trả trước cho người bán	132	V.03	3.532.674.360	6.174.600.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiên độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	2.177.586.625	2.193.638.004
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**38.090.288.418**	**17.851.290.906**
1. Hàng tồn kho	141	V.05	38.090.288.418	17.851.290.906
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**468.539.000**	**304.836.697**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	456.565.500	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.13	11.973.500	304.836.697
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	4
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 =210+220+240+250+260)	**200**		**116.650.099.138**	**111.869.142.498**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**818.063.892**	**439.283.513**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	818.063.892	439.283.513
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**68.852.276.267**	**57.173.172.854**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	49.815.123.345	47.262.499.732
- Nguyên giá	222		148.268.325.291	136.331.083.982
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(98.453.201.946)	(89.068.584.250)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	19.037.152.922	9.910.673.122
- Nguyên giá	228		36.629.259.502	25.848.986.502
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(17.592.106.580)	(15.938.313.380)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**44.099.566.538**	**51.218.329.020**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	44.099.566.538	51.218.329.020
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.10**	**2.000.000.000**	**2.000.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
- Vốn Góp Liên Doanh				
- Đầu tư vào Công Ty Liên Kết				
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		2.000.000.000	2.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**880.192.441**	**1.038.357.111**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	880.192.441	1.038.357.111
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	**270**		**188.354.904.397**	**157.063.880.521**

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	4
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	**300**		**73.411.849.301**	**50.780.514.493**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**69.409.849.301**	**45.446.514.493**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	22.045.493.794	7.703.256.157
2. Người mua trả tiền trước	312	V.12	630.928.980	1.392.754.550
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	10.520.122.720	3.753.365.067
4. Phải trả người lao động	314		13.080.369.442	7.828.739.489
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	1.269.674.778	6.307.037.060
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a		8.157.144.524
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Qũy khen thưởng - Phúc Lợi	322	V.16	21.863.259.587	10.304.217.646
13. Qũy bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**4.002.000.000**	**5.334.000.000**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính	338	V.15b	4.002.000.000	5.334.000.000
9.Trái phiếu chuyển đổi	339			
10, Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế Thu Nhập hõan lại phại trả	341			
12.Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển Khoa Học và Công nghệ	343			
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**114.943.055.096**	**106.283.366.028**
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	**410**	**V.17**	**114.943.055.096**	**106.283.366.028**
1. Vốn góp của chủ sỡ hữu	411		90.406.970.000	90.406.970.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu qũy (*)	415		(62.460.000)	(62.460.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Qũy đầu tư phát triển	418		1.340.546.039	468.912.493
9. Qũy hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sỡ hữu	420		2.041.778.755	1.380.618.558
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21.216.220.302	14.089.324.977
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.823.901.011	2.160.233.334
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15.392.319.291	11.929.091.643

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	4
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và qũy khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**188.354.904.397**	**157.063.880.521**
			-	-

Vũng Tàu, Ngày 16 Tháng 01 Năm 2023

Tổng Giám Đốc	Kế tóan trưởng	Người Lập Biểu
Nguyễn Văn Sơn	Trần Thị Cảnh	Lưu Thị Mai

CÔNG TY CP GẠCH NGÓI GỐM XD MỸ XUÂN
Khu phố Suối Nhum, Phường Hắc Dịch, Thị xã Phú Mỹ, BR - VT
Mã số thuế : 3500640966

Mẫu số B 02-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QỦA HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QÚY IV NĂM 2022

Đơn vị tính: đồng

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Qúy IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối qúy này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	71.378.324.236	67.061.308.227	286.795.933.215	213.997.120.263
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	4.392.700	-
3	DT thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ(10=01-02)	10		71.378.324.236	67.061.308.227	286.791.540.515	213.997.120.263
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.02	46.838.075.998	45.635.087.616	179.656.837.125	146.758.015.312
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng hóa và dịch vụ (20=10-11)	20		24.540.248.238	21.426.220.611	107.134.703.390	67.239.104.951
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	440.622.888	89.526.402	578.046.422	383.011.607
7	Chi phí tài chính	22	VI.04	97.018.480	347.063.405	527.641.114	897.639.717
	- Trong đó : Chi phí lãi vay	*23*		97.018.480	347.063.405	*527.641.114*	*897.639.717*
8	Chi phí bán hàng	25	VI.05	7.865.670.600	7.264.415.026	32.674.943.377	25.381.118.940
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	5.469.254.910	3.167.704.401	18.094.948.604	12.044.022.851
10	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25]	30		11.548.927.136	10.736.564.181	56.415.216.717	29.299.335.050
11	Thu nhập khác	31		501	928.319.091	6.026.497	932.778.721
12	Chi phí khác	32		397.682.623	398.340.928	1.429.048.366	823.727.280
13	Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(397.682.122)	529.978.163	(1.423.021.869)	109.051.441
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	VI.07	11.151.245.014	11.266.542.344	54.992.194.848	29.408.386.491
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.08	2.342.689.000	2.287.996.190	11.410.517.524	5.962.761.838
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-		
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51 -52)	60		8.808.556.014	8.978.546.154	43.581.677.324	23.445.624.653
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	370	671	2.832	2.636

Vũng Tàu, Ngày 16 Tháng 01 Năm 2023

Tổng Giám đốc	Kế Toán Trưởng	Người Lập Biểu
Nguyễn Văn Sơn	*Trần Thị Cảnh*	*Lưu Thị Mai*

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QÚY IV NĂM 2022

Đơn vị tính: đồng

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Gạch ngói	Ngói xi măng	Hoạt động khác	Cộng
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	59.256.447.916	11.689.578.955	432.297.365	71.378.324.236
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-
3	DT thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ(1	10	59.256.447.916	11.689.578.955	432.297.365	71.378.324.236
4	Giá vốn hàng bán	11	36.189.397.047	10.404.441.951	244.237.000	46.838.075.998
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng hóa và dịch vụ (20=	20	23.067.050.869	1.285.137.004	188.060.365	24.540.248.238
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	333.673.906		106.948.982	440.622.888
7	Chi phí tài chính	22	94.746.868	2.271.612		97.018.480
	- Trong đó : Chi phí lãi vay	*23*	94.746.868	2.271.612		97.018.480
8	Chi phí bán hàng	25	7.583.870.562	281.800.038		7.865.670.600
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.469.254.910			5.469.254.910
10	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-2	30	10.252.852.435	1.001.065.354	295.009.347	11.548.927.136
11	Thu nhập khác	31	501			501
12	Chi phí khác	32	397.682.623			397.682.623
13	Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	(397.682.122)	-	-	(397.682.122)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	9.855.170.313	1.001.065.354	295.009.347	11.151.245.014
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	2.083.474.061	200.213.070	59.001.869	2.342.689.000
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52				-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=5	60	7.771.696.252	800.852.284	236.007.478	8.808.556.014
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				370

Vũng Tàu, Ngày 16 Tháng 01 Năm 2023

Tổng Giám Đốc	Kế Toán Trưởng	Người Lập Biểu
Nguyễn Văn Sơn	*Trần Thị Cảnh*	*Lưu Thị Mai*

CÔNG TY CP GẠCH NGÓI GỐM XD MỸ XUÂN
Khu Phố Suối Nhum, P. Hắc Dịch, TX. Phú Mỹ, BR - VT
Mã số thuế : 3500640966

Mẫu số B03a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Qúy 4 Năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối qúy	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		305.093.764.172	225.350.397.642
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(145.609.601.943)	(93.442.547.368)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(54.769.453.191)	(37.099.120.383)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(518.979.908)	(862.729.223)
5. Tiền chi nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(4.341.496.707)	(5.541.181.738)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.676.917.305	3.749.912.275
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(35.484.316.734)	(43.423.109.444)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***66.046.832.994***	***48.731.621.761***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(13.147.622.868)	(27.043.596.165)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(100.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			95.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(13.147.622.868)***	***(32.043.596.165)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sỡ hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(22.767.641.652)	(37.585.611.637)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sỡ hữu	36		(21.020.513.630)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(43.788.155.282)***	***(37.585.611.637)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(50 = 20+30+40)	**50**		**9.111.054.844**	**(20.897.586.041)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**15.710.227.333**	**31.607.813.374**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**V.1**	**24.821.282.177**	**10.710.227.333**

Vũng Tàu, Ngày 16 Tháng 01 Năm 2023

Tổng Giám Đốc	Kế Toán Trưởng	Người Lập Biểu
Nguyễn Văn Sơn	*Trần Thị Cảnh*	*Lưu Thị Mai*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

MẪU B09a-DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gạch Ngói Gốm Xây dựng Mỹ Xuân (tên giao dịch: My Xuan Brick Tile Pottery and Construction Joint Stock Company) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Xí nghiệp Gạch Ngói Gốm Xây dựng thuộc Công ty Phát triển Khoáng sản 6 theo Quyết định số 168/2003/QĐ-BCN ngày 17 tháng 10 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000078 ngày 18 tháng 12 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi như sau:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 22 tháng 04 năm 2005, chuẩn y các việc sau: bổ sung ngành nghề kinh doanh nguyên vật liệu ngành sản xuất vật liệu xây dựng; vận tải hàng hóa bằng xe tải liên tỉnh; mua bán vật liệu xây dựng, trang trí nội thất; cho thuê máy móc, thiết bị sản xuất vật liệu xây dựng và tăng vốn điều lệ từ 2.100.000.000 VND lên 3.100.000.000 VND.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 27 tháng 06 năm 2006, chuẩn y việc tăng vốn điều lệ từ 3.100.000.000 VND lên 5.300.000.000 VND.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 16 tháng 04 năm 2007, chuẩn y các việc sau: bổ sung ngành nghề kinh doanh mua bán máy móc thiết bị ngành xây dựng, vật liệu xây dựng, máy móc chuyên dùng và tăng vốn điều lệ từ 5.300.000.000 VND lên 25.612.400.000 VND.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 23 tháng 05 năm 2008, chuẩn y các việc sau: thay đổi mệnh giá cổ phiếu từ 100.000/cổ phiếu xuống 10.000/cổ phiếu và thay đổi người sở hữu cổ đông sáng lập của Công ty, từ ông Nguyễn Đức Tuấn sang bà Dư Thị Thanh Hương.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ năm số 3500640966 ngày 24 tháng 12 năm 2008, chuẩn y việc tăng vốn điều lệ từ 25.612.400.000 VND lên 40.942.700.000 VND.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 14 tháng 05 năm 2010, chuẩn y việc tăng vốn điều lệ từ 40.942.700.000 VND lên 53.206.940.000 VND.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 06 tháng 08 năm 2012, chuẩn y việc đổi tên Công ty từ Công ty Cổ phần Gạch Ngói Xây dựng Mỹ Xuân thành Công ty Cổ phần Gạch Ngói Gốm Xây dựng Mỹ Xuân.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tám ngày 17 tháng 08 năm 2018, Chuẩn y việc thay đổi địa chỉ Công ty từ Ấp Suối Nhum, Xã Hắc Dịch, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu thành Khu Phố Suối Nhum, Phường Hắc Dịch, Thị Xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ chín ngày 17 tháng 05 năm 2019, chuẩn y việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty từ Ông Lưu Ngọc Thanh sang Ông Nguyễn Văn Sơn - Tổng Giám Đốc công ty.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười ngày 03 tháng 11 năm 2021, chuẩn y việc tăng vốn điều lệ từ 53.206.940.000 VND lên 90.406.970.000 VND và thay đổi thông tin CMND của Tổng Giám Đốc - Người đại diện pháp luật.

Công ty đã được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 44/2011/GCNCP-VSD ngày 27 tháng 06 năm 2011 với số lượng 5.320.694 cổ phiếu niêm yết tương ứng 53.206.940.000 VND. Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán bổ sung số 44/2011/GCNCP-VSD-1 ngày 26/08/2021 số lượng cổ phiếu niêm yết bổ sung là 3.720.003cổ phiếu tương ứng 37.200.030.000 VNĐ. Cổ phiếu của Công ty đã chính thức được phép niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 15 tháng 09 năm 2011 với mã chứng khoán là GMX.

- **Vốn điều lệ** : 90.406.970.000 VND

  Số cổ phiếu : 9.040.697 cổ phiếu

  Mệnh giá : 10.000 VND/ cổ phiếu

- **Trụ sở hoạt động**

  Địa chỉ : Khu Phố Suối Nhum, Phường Hắc Dịch, Thị Xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

  Điện thoại : (0254) 3 876 770 – 3 893 150

  Fax : (0254) 3 894 168

  Mã số thuế : **3 5 0 0 6 4 0 9 6 6**

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và dịch vụ.

3. Ngành, nghề kinh doanh

Khai thác đất sét;

Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gốm và vật liệu xây dựng, kinh doanh nguyên vật liệu ngành sản xuất vật liệu xây dựng, mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, mua bán gạch ngói gốm;

Xây dựng công trình dân dụng, công trình công nghiệp, nhà cho thuê;

Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật mỏ;

Vận tải hàng hóa bằng xe tải liên tỉnh;

Cho thuê máy móc, thiết bị sản xuất vật liệu xây dựng;

Mua bán máy móc thiết bị ngành xây dựng, vật liệu xây dựng, máy móc chuyên dùng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Tại cuối kỳ kế toán, cấu trúc Công ty bao gồm 1 văn phòng đại diện. Chi tiết như sau:

Văn phòng đại diện

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Gạch Ngói Gốm Xây dựng Mỹ Xuân	Số 503 Nguyễn An Ninh, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	Văn phòng giao dịch, không kinh doanh

6. Nhân viên

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 356 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 365 người).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 thuộc kỳ kế toán năm thứ 19 của Công ty.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ:

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu của khách hàng, phải thu khác và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, phải trả khác và vay và nợ thuê tài chính.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán phải trả đồng thời.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty thể hiện các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Mức trích lập dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của Công ty tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết. Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Khi thanh lý, nhượng bán, thu hồi vốn đầu tư vào công ty liên kết, căn cứ vào giá trị tài sản thu hồi được kế toán ghi giảm số vốn đã góp. Phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý của khoản thu hồi được so với giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo nguyên tắc giá gốc, bao gồm giá mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư.

Cổ tức và lợi nhuận từ đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập khi khoản đầu tư bị tổn thất tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập chi tiết như sau:

- Đối với khoản đầu tư chứng khoán niêm yết, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của các loại chứng khoán mà Công ty đang nắm giữ;
- Đối với khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị chưa niêm yết, việc lập phòng dựa trên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định dự trên các kỹ thuật định giá một cách đáng tin cậy;
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của Công ty tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ của đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Lãi/ lỗ khi thanh lý, nhượng bán đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty bao gồm các khoản phải thu về tiền bán hàng và phải thu dịch vụ cung cấp.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm các khoản phải thu tạo ra doanh thu tài chính, như: phải thu lãi tiền gửi; các khoản phải thu không mang tính thương mại tạm ứng nhân viên, các ký quỹ, ký cược và các khoản phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ đối với các khoản nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi, như khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và các trường hợp khó khăn tương tự. Tăng, giảm số dư dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ. Tăng, giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

8. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính về "Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013" và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 4 năm 2017 của Bộ Tài chính về "Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định", cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc thiết bị	03 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị văn phòng	03 – 05

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do bán hay thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

9. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện quyền sử dụng đất và chi phí thăm dò mỏ sét.

Quyền sử dụng đất

Giá trị quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra có liên quan trực tiếp đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt

bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng của lô đất là từ 5 đến 38 năm.

Chi phí thăm dò mỏ sét

Chi phí cho hoạt động thăm dò mỏ sét, chi phí đền bù mở rộng mỏ sét được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm tài sản cố định, chi phí liên quan trực tiếp đến việc thực hiện các dự án đầu tư, chi phí xây dựng cơ bản các công trình, tài sản và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chưa hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi phí mua sắm tài sản cố định

Chi phí mua sắm tài sản cố định phản ánh giá mua và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc lắp đặt, chạy thử,... tài sản trước khi đưa vào sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản các công trình, tài sản

Chi phí xây dựng cơ bản các công trình, tài sản bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới, hoặc cải tạo, nâng cấp, mở rộng... liên quan đến các công trình, tài sản phục vụ cho mục đích sản xuất, kinh doanh của Công ty còn dở dang tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định là toàn bộ chi phí phát sinh thực tế liên quan đến việc sửa chữa, cải tạo,.. tài sản cố định. Khi công việc sửa chữa lớn tài sản cố định hoàn thành, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được kết chuyển vào "Chi phí trả trước dài hạn" để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước thể hiện khoản trả trước tiền thuê văn phòng, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, lệ phí quyền khai thác khoáng sản và các chi phí khác.

Các chi phí trả trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phản ánh vào "chi phí trả trước ngắn hạn"; ngược lại, các chi phí trả trước có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phản ánh vào "chi phí trả trước dài hạn".

Các chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này như sau:

- Lệ phí quyền khai thác khoáng sản là chi phí mà Công ty chi ra để có được quyền khai thác khoáng sản. Lệ phí quyền khai thác khoáng sản được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian được khai thác còn lại.
- Các chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện nhỏ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các

khoản chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính từ 2 đến 3 năm.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả dùng để phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: cổ tức và lợi nhuận phải trả; các khoản phải trả không mang tính chất thương mại như phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ,...

13. Vốn chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận thuần

Cơ cấu vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.
- Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.
- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Phân phối lợi nhuận thuần

- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

  Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ

- Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

- Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

  - Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
  - Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và các hoạt động xã hội.

14. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trong trường hợp giao dịch về các dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khả năng thu hồi tiền lãi không chắn chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty đã được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, mà không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

15. Chi phí

Chi phí là những khoản giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để bảo đảm phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

16. Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

18. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) và số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu.

19. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan của Công ty nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của cá nhân được coi là liên quan.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022	01/01/2022
Tiền mặt	**1.718.091.000**	**2.792.706.500**
Tiền gửi ngân hàng	**3.103.191.177**	**7.917.520.833**
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam	1.660.468.572	4.699.733.369
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.441.465.547	3.216.137.553
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam (Chứng khoán)	1.257.058	1.649.911
Các khoản tương đương tiền	**20.000.000.000**	**5.000.000.000**
Cộng	**24.821.282.177**	**15.710.227.333**

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 01 tháng 01/2022 là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng thương mại với thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng và hưởng lãi suất 6%/năm tại ngày 31.12.2022.

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2022	01/01/2022
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**2.614.434.679**	**2.960.145.083**
Khu vực Bà Rịa - Long Điền - Đất Đỏ	81.294.880	-
Khu vực TX. Phú Mỹ - Đồng Nai	409.275.251	197.918.690
Khu vực Tp. Hồ Chí Minh	723.810.771	1.454.197.750
Khu vực PKD	271.954.696	879.773.843
Khu vực Đà Lạt	-	-
Công ty TNHH Phú Mỹ Xuân	58.909.091	119.715.700
Công ty TNHH Đầu tư và TM Đại Hữu	-	6.696.800
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Tân Quang Cường - Bình Thuận	1.069.189.990	301.842.300
Cộng	**2.614.434.679**	**2.960.145.083**

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Công ty TNHH Phú Mỹ Xuân	58.909.091	119.715.700
Công ty TNHH Đầu tư và TM Đại Hữu	-	6.696.800

Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Tân Quang Cường - Bình Thuận	1.069.189.990	301.842.300
Cộng	**1.128.099.081**	**428.254.800**

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Công ty TNHH Tư Vấn - XD Tâm Vũ	-	3.000.000.000
CTy TNHH ĐT - XD & TM Nhật Tân	39.600.000	39.600.000
Bà Đoàn Thị Dung - Chuyển nhượng thửa đất 208, Tờ bản đồ 14, DT 2000m2 theo HĐKT số 22/HĐKT, N10/05/2021	2.600.000.000	2.600.000.000
Công Ty CP Tư Vấn Và Đầu Tư Xây Dựng Tổng Hợp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	479.375.000	473.000.000
Công Ty TNHH Xây Dựng Và Thương Mại Dịch Vụ Huy Hoàng Anh	62.000.000	62.000.000
Công Ty TNHH Xe nâng Bình Minh	201.000.000	-
Khách hàng khác	150.699.360	-
Cộng	**3.532.674.360**	**6.174.600.000**

4. Phải thu khác

		31/12/2022		01/01/2022	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	Phải thu ngắn hạn khác	**2.177.586.625**	**-**	**2.193.638.004**	**-**
x	Tạm ứng nhân viên	179.615.801	-	242.000.000	-
	Phải thu khác	188.970.824	-	142.638.004	-
	Ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án "Nhà máy gạch ngói cao cấp Mỹ Xuân - Châu Đức tại xã Suối Rao, huyện Châu Đức"	1.809.000.000		1.809.000.000	
	Phải thu dài hạn khác	**818.063.892**	**-**	**439.283.513**	**-**
x	Ký quỹ phục hồi môi trường khai thác mỏ	818.063.892		439.283.513	
	Cộng	**2.995.650.517**	**-**	**2.632.921.517**	**-**

5. Hàng tồn kho

	31/12/22		01/01/22	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	21.018.471.466	-	9.263.473.900	-
Công cụ, dụng cụ	208.065.122	-	144.732.160	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.937.253.096	-	2.825.357.996	-
Thành phẩm	12.731.721.240	-	4.525.479.571	-
Hàng hóa	194.777.494	-	1.092.247.279	-
Cộng	**38.090.288.418**	**-**	**17.851.290.906**	**-**

6. Chi phí trả trước

	Chỉ tiêu	31/12/2022	01/01/2022
a/	**Chi phí trả trước ngắn hạn**	**456.565.500**	**-**
	Tiền cấp quyền khai thác 2022	456.565.500	-
b/	**Chi phí trả trước dài hạn**	**11.544.545.441**	**1.038.357.111**
	Chi phí công cụ dụng cụ	1.022.800	52.295.997
	Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	525.410.081	548.999.514
	Lệ phí quyền khai thác khoáng sản	353.759.560	435.396.400
	Quyền SD đất Mỏ sét Châu Đức	10.664.353.000	-
	Phần Mềm Quản Lý	-	1.665.200
	Tổng cộng	**12.001.110.941**	**1.038.357.111**

7. Tài sản cố định hữu hình

Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình và hao mòn trong quí như sau:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
I. Nguyên giá					
1. Số đầu năm	**52.374.575.424**	**77.656.069.630**	**5.613.572.928**	**686.866.000**	**136.331.083.982**
2. Số tăng trong kỳ	10.871.485.976	1.107.051.333	-	-	*11.978.537.309*
- Mua sắm mới		1.107.051.333			*1.107.051.333*
- XDCB hoàn thành	10.871.485.976				*10.871.485.976*
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	*41.296.000*	*41.296.000*
- Thanh lý				*41.296.000*	*41.296.000*
- Nhượng bán					-
- Giảm khác (*)	-		-	-	-
4. Số cuối quý	**63.246.061.400**	**78.763.120.963**	**5.613.572.928**	**645.570.000**	**148.268.325.291**
II. Hao mòn lũy kế					
1. Số đầu năm	**32.774.063.626**	**51.756.729.399**	**4.224.210.067**	**313.581.157**	**89.068.584.250**
2. Tăng trong kỳ	***3.344.134.234***	***5.408.342.531***	***624.036.891***	***49.400.040***	***9.425.913.696***
- Khấu hao trong kỳ	*3.344.134.234*	*5.408.342.531*	*624.036.891*	*49.400.040*	*9.425.913.696*
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	**41.296.000**	**41.296.000**
- Thanh lý				41.296.000	*41.296.000*
- Nhượng bán					-
- Giảm khác (*)					-
4. Số cuối năm	**36.118.197.860**	**57.165.071.930**	**4.848.246.958**	**321.685.197**	**98.453.201.946**
III. Giá trị còn lại					
1. Số đầu năm	19.600.511.798	25.899.340.231	1.389.362.861	373.284.843	47.262.499.732
2. Số cuối năm	**27.127.863.540**	**21.598.049.033**	**765.325.970**	**323.884.803**	**49.815.123.345**

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Đến 01/01/22	15.993.986.254	35.952.444.886	1.196.641.564	439.866.000	*53.582.938.704*
Đến 31/12/22	18.425.897.303	39.025.446.309	3.349.463.565	398.570.000	*61.199.377.177*

8. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số đầu năm	25.156.961.502	692.025.000	25.848.986.502
2. Tăng trong kỳ	10.825.643.367		10.825.643.367
3. Giảm trong kỳ	10.825.643.367	-	10.825.643.367
4. Số cuối năm	**25.156.961.502**	**692.025.000**	**25.848.986.502**
II. Hao mòn lũy kế			
1. Số đầu năm	15.266.913.380	671.400.000	15.938.313.380
2. Tăng trong kỳ	1.646.782.200	7.500.000	1.654.282.200
3. Giảm trong kỳ	116.409.000	-	116.409.000
4. Số cuối năm	**16.797.286.580**	**678.900.000**	**17.476.186.580**
III. Giá trị còn lại			
1. Số đầu năm	9.890.048.122	20.625.000	9.910.673.122
2. Số cuối kỳ	**8.359.674.922**	**13.125.000**	**8.372.799.922**

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Đến 01/01/22	1.833.570.904	662.025.000	2.495.595.904
Đến 31/12/22	**1.833.570.904**	**662.025.000**	**2.495.595.904**

9. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Nhà Máy Gạch Mỹ Xuân	8.420.878.740	8.284.842.531
Dự Án Nhà Máy Gạch Châu Đức	35.678.687.798	42.933.486.489
Tổng cộng	**44.099.566.538**	**51.218.329.020**

10. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000

Đầu tư trái Phiếu VCB theo Hợp đồng Số 02 /2018/TPVCB/VCB -VT (*)	2.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000
Cộng	**2.000.000.000**	**-**	**2.000.0000.000**	**2.000.000.000**	**-**	**2.000.000.000**

(*) Trái phiếu ngân hang TMCP Ngoại Thương Việt Nam, số trái phái công ty đang sở hữu tại ngày 31/12/2022 là 20.000 trái phiếu tại gày 31/12/2021 là 20.000 trái phiếu) với mệnh giá là 100.000VND/trái phiếu, có kỳ hạn 6 năm và lãi suất là 8,2%/năm.

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
Phải trả người bán ngắn hạn	**22.045.493.794**	**22.045.493.794**	**7.703.256.157**	**7.703.256.157**
Phí đền bù giải tỏa, mở rộng mỏ sét Mỹ Xuân 1	47.421.860	47.421.860	47.421.860	47.421.860
Phí đền bù đất, hoa màu mỏ sét Đợt 2	32.955.220	32.955.220	32.955.220	32.955.220
Công ty TNHH Phú Mỹ Xuân	10.268.876.538	10.268.876.538	6.000.163.647	6.000.163.647
- Cung cấp hàng hóa	9.309.310.538	9.309.310.538	5.056.398.647	5.056.398.647
- Cung cấp dịch vụ thuê máy móc thiết bị	173.503.000	173.503.000	176.468.000	176.468.000
- Cung cấp dịch vụ vận chuyển	786.063.000	786.063.000	767.297.000	767.297.000
Công ty Cổ Phần Sản Xuất Và Thương Mại DEKOHN	132.300.000	132.300.000	122.980.000	122.980.000
Công Ty TNHH Một Thành Viên Hùng Vũ	8.177.357.650	8.177.357.650	-	-
Công Ty TNHH Bao Bì Giấy Tân Long	109.386.806	109.386.806	260.461.509	260.461.509
Công TY TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ Hữu Phước	291.703.500	291.703.500	65.285.000	65.285.000
Các nhà cung cấp khác	2.985.492.220	2.985.492.220	1.173.988.921	1.173.988.921

Cộng	**22.045.493.794**	**22.045.493.794**	**7.703.256.157**	**7.703.256.157**

	31/12/2022	01/01/2022
Phải trả người bán là các bên liên quan		
Công ty TNHH Phú Mỹ Xuân	10.268.876.538	6.000.163.647
Cộng	**10.268.876.538**	**6.000.163.647**

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Khu vực TX. Phú Mỹ - Đồng Nai	-	9.679.550
Khu vực PKD	630.928.980	1.383.075.000
Tổng cộng	**630.928.980**	**1.392.754.550**

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

STT	Chỉ tiêu	Phải nộp đầu năm	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Còn phải nộp cuối năm
I.	**Thuế**	**3.448.528.370**	**23.444.873.478**	**16.385.252.627**	**10.508.149.221**
1.	Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.086.039.306	8.261.509.370	9.306.156.620	41.392.056
2.	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-			-
3.	Thuế xuất nhập khẩu	(11.973.500)			(11.973.500)
4.	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.172.940.881	11.688.591.554	4.341.496.707	9.520.035.728
5.	Thuế tài nguyên (**)	-	1.510.811.506	1.510.811.506	-
6.	Tiền thuê đất - thuế SD ĐPNN	494.384.880	24.821.248	24.821.248	494.384.880
7.	Thuế TNCN	(292.863.197)	1.956.139.800	1.198.966.546	464.310.057
8.	Thuế Môn Bài	-	*3.000.000*	*3.000.000*	-
II.	**Các khoản phải nộp khác**	**-**	**1.395.714.985**	**1.395.714.985**	**-**
1.	Tiền cấp quyền khai thác khóang sản	-	608.754.000	608.754.000	-
1.	Các khoản phí, lệ phí	-	186.206.460	186.206.460	-
2.	Các khoản khác	-	600.754.525	600.754.525	-
	Tổng cộng	**3.448.528.370**	**24.840.588.463**	**17.780.967.612**	**10.508.149.221**

Trình bày số dư trên Bảng cân đối kế toán:

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(304.836.697)	(11.973.500)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.753.365.067	10.520.122.721

- **Thuế giá trị gia tăng**

  Công ty áp dụng thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

  Thuế suất áp dụng: 10%

- **Thuế xuất, nhập khẩu**

  Công ty kê khai và nộp theo Thông báo của Hải quan.

- **Thuế thu nhập doanh nghiệp**

  Xem Thuyết minh số VI.8.

- **Các loại thuế khác**

  Công ty kê khai và nộp các loại thuế khác hàng năm theo quy định hiện hành.

14. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	237.842.100	44.717.860
Bảo hiểm xã hội	613.593.750	558.973.250
Bảo hiểm y tế	108.757.170	103.012.065
Bảo hiểm thất nghiệp	48.125.000	22.358.930
Phải trả Cổ tức, Lợi nhuận được chia	240.711.050	5.559.039.100
Phải trả khác	20.645.708	18.935.855
Tổng cộng	**1.269.674.778**	**6.307.037.060**

15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	01/01/2022		Trong kỳ		31/12/22	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn	**8.157.144.524**	**8.157.144.524**	**13.278.497.128**	**21.435.641.652**	**0**	**0**
- Vay Chi nhánh ngân hàng ĐT-PT Phú Mỹ	3.462.840.952	3.462.840.952	8.058.559.768	11.521.400.720	-	-
- Vay ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	4.694.303.572	4.694.303.572	5.219.937.360	9.914.240.932	-	-
b/ Vay dài hạn	**5.334.000.000**	**5.334.000.000**	-	**1.332.000.000**	**4.002.000.000**	**4.002.000.000**
- Vay ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	5.334.000.000	5.334.000.000		1.332.000.000	4.002.000.000	4.002.000.000
Tổng cộng	**13.491.144.524**	**13.491.144.524**	**13.278.497.128**	**22.767.641.652**	**4.002.000.000**	**4.002.000.000**

(iii) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu

Hợp đồng cho vay từng lần trung hạn:	Số 01-2020/HDTL/GMX ngày 30 tháng 09 năm 2020
Hạn mức tín dụng:	6.000.000.000 VND
Thời hạn vay:	60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên
Thời hạn giải ngân:	6 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ
Lãi suất:	Theo từng Giấy nhận nợ
Mục đích:	Thanh toán chi phí lắp đạt dây chuyền nghiền - trộn theo hợp đồng số 01/2020-HDKT/TM-GMX ngày 16/06/2020
Biện pháp đảm bảo:	Theo Hợp đồng bảo đảm số 01-2020-HĐTC-MMTB/GMX ký ngày 30 tháng 9 năm 2020 cụ thể như sau: - Dây chuyền nghiền trộn hình thành trong tương lai tại nhà máy gạch của Công Ty Cổ Phần Gạch Ngói Gốm Xây

Dựng Mỹ Xuân theo hợp đồng mua bán số 01/2020-HDKT/TM-GMX ngày 16/06/2020 ký giữa Công Ty Cổ Phần Gạch Ngói Gốm Xây Dựng Mỹ Xuân và Công ty Cổ Phần Cơ Khí Tiến Mạnh do Công ty Cổ Phần Cơ Khí Tiến Mạnh Sản Xuất , thuộc sở hữu của bên thế chấp (trong hợp đồng gọi là " Máy Móc Thiết Bị")

- Phần Giá trị tăng mà bên thế chấp đầu tư thêm gắn liền với Máy móc thiết bị
- Quyền Sở hữu và tất cả các quyền, lợi ích khác của bên thế chấp liên quan đến máy móc thiết bị, kể cả quyền phát sinh từ hợp đồng, lợi ích khác của bên thế chấp liên quan đến Máy móc thiết bị, kể cả quyền phát sinh của Hợp đồng , Các khoản tiền/tài sản bồi hoàn, các khoản thanh toán khác và quyền nhận tiền bảo hiểm đối với máy móc thiệt bị
- Tiền thu được, kể cả quyền nhận tiền thu được từ việc bán hoặc định đoạt tài sản bảo đảm được quy định trong các điều nêu trên và tài sản hình thành từ tiền thu được đó.

16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Năm 2021	Tại ngày 01/01	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng khác	Chi quỹ trong kỳ	Tại ngày 31/12
Quỹ khen thưởng	7.730.001.315	4.689.124.931		2.822.800.000	9.596.326.246
Quỹ phúc lợi	1.678.206.951	468.912.493		1.439.383.000	707.736.444
Quỹ thưởng Ban Quản lý điều hành Công ty	2.384.570.894	113.857.394		2.498.273.332	154.956
Cộng	**11.792.779.160**	**5.271.894.818**	**-**	**6.760.456.332**	**10.304.217.646**

Năm 2022	Số dư 01/01/2022	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng khác	Chi quỹ trong kỳ	Số dư 30/09/2022
Quỹ khen thưởng	9.596.326.246	8.716.335.465	400.000	5.813.598.000	12.499.463.711
Quỹ phúc lợi	707.736.444	871.633.546		39.400.000	1.539.969.990
Quỹ thưởng Ban Quản lý điều hành Công ty	154.956	8.409.811.546		586.140.616	7.823.825.886
Cộng	**10.304.217.646**	**17.997.780.557**	**400.000**	**6.439.138.616**	**21.863.259.587**

17. Vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển & dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Tổng cộng
Số dư đầu năm 2021	**53.206.940.000**	**80.284.000**	**980.400.000**	**(62.460.000)**	**13.457.360.940**	**1.032.882.655**	**24.956.075.788**	**93.651.483.383**
Phát hành Cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu theo tỷ lệ 50%/VĐL	26.571.860.000	(80.284.000)	(980.400.000)	-	(13.457.360.940)	-	(12.053.815.060)	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	23.445.624.653	23.445.624.653
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	(121.176.590)	-	(121.176.590)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ 20%/VĐL	10.628.170.000	-	-	-	-	-	(16.048.840.600)	(5.420.670.600)
Tạm trích lập các quỹ kỳ này	-	-	-	-	468.912.493	468.912.493	(6.209.719.804)	(5.271.894.818)
Số dư cuối năm 2021	**90.406.970.000**	-	-	**(62.460.000)**	**468.912.493**	**1.380.618.558**	**14.089.324.977**	**106.283.366.028**
Số dư đầu năm 2022	90.406.970.000	-	-	(62.460.000)	468.912.493	1.380.618.558	14.089.324.977	106.283.366.028
Lợi nhuận tăng trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	43.581.677.324	43.581.677.324
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	(210.473.349)	-	(210.473.349)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(16.713.734.350)	(16.713.734.350)
Trích lập các quỹ kỳ này	-	-	-	-	871.633.546	871.633.546	(19.741.047.649)	(17.997.780.557)
Số dư cuối kỳ 30/09/2022	**90.406.970.000**	-	-	**(62.460.000)**	**1.340.546.039**	**2.041.778.755**	**21.216.220.302**	**114.943.055.096**

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
Vốn góp của chủ sở hữu	90.406.970.000	90.406.970.000
Vốn góp đầu năm	90.406.970.000	53.206.940.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	37.200.030.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	90.406.970.000	90.406.970.000
Cổ tức đã chia	16.713.734.350	
- Chia cổ tức bằng tiền	16.713.734.350	

Cổ phiếu

– Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.040.697	9.040.697
– Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	9.040.697	9.040.697
+ *Cổ phiếu phổ thông*	*9.040.697*	*9.040.697*
+ *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
– Số lượng cổ phiếu được mua lại	6.246	6.246
+ *Cổ phiếu phổ thông*	*6.246*	*6.246*
+ *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
– Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.034.451	9.034.451
+ *Cổ phiếu phổ thông*	*9.034.451*	*9.034.451*
+ *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
Doanh thu gạch ngói đất sét nung	241.572.912.046	176.702.349.214
- Gạch Xây tường	125.035.065.547	83.961.606.876
- Sản phẩm trang trí	116.537.846.499	92.740.742.338
Doanh thu ngói xi măng màu	42.350.475.709	34.482.778.226
Doanh thu hoạt động khác	2.872.545.460	2.811.992.823
Các khoản giảm trừ doanh thu	(4.392.700)	-
Hàng bán bị trả lại (Ngói ĐSN)	*(4.392.700)*	-
Doanh thu thuần	**286.791.540.515**	**213.997.120.263**
Doanh thu đối với các bên liên quan		
Công Ty TNHH Phú Mỹ Xuân	*7.975.516.431*	*7.424.794.099*
Công Ty TNHH ĐT và TM Đại Hữu	*648.383.480*	*796.946.091*
Công Ty CP ĐT Tân Quang Cường - Bình Thuận	*1.562.591.420*	*1.623.686.826*
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Gia Thy	-	*2.001.909*
Công Ty TNHH DV TM Học Minh Thành	*34.728.267.826*	*22.590.956.058*
Cộng	***44.914.759.157***	***32.438.384.983***

2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn gạch ngói đất sét nung	140.007.128.427	113.548.242.119
- Gạch Xây tường	69.714.769.634	52.982.244.007
- Sản phẩm trang trí	70.292.358.793	60.565.998.112
Giá vốn ngói xi măng màu	37.630.821.944	31.174.838.825
Giá vốn hoạt động khác	2.018.886.754	2.034.934.368
Tổng cộng	**179.656.837.125**	**146.758.015.312**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng	408.501.607	254.782.441
Lãi trái phiếu ngân hàng VCB	126.604.167	128.229.166
Lãi chênh lệch tỷ giá	42.940.648	-
Tổng cộng	**578.046.422**	**383.011.607**

4. Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay	527.641.114	897.639.717
Tổng cộng	**527.641.114**	**897.639.717**

5. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
Chi phí nhân viên bán hàng	10.907.559.597	7.960.012.774
Chi phí vật liệu, bao bì	6.419.271.085	6.108.227.098
Chi phí công cụ đồ dùng	732.242.113	839.578.755
Chi phí khấu hao	20.292.620	161.011.440
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.363.060.650	10.143.387.673
Chi phí bằng tiền khác	232.517.312	168.901.200
Tổng cộng	**32.674.943.377**	**25.381.118.940**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
Chi phí nhân viên quản lý	13.862.856.121	9.589.999.284
Chi phí đồ dùng Văn Phòng	375.902.035	442.497.813
Chi phí khấu hao	267.613.611	300.455.460
Thuế, phí, lệ phí	27.821.248	24.418.849
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.258.621.456	1.057.348.954
Chi phí bằng tiền khác	1.302.134.133	629.302.491
Tổng cộng	**18.094.948.604**	**12.044.022.851**

7. Lợi nhuận (lỗ) khác

Thu nhập khác	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
Thu tiền thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	928.318.181
Thu nhập khác	6.026.497	4.460.540
Chi phí khác		
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	350.178.000
Chi Phí Khác	1.273.293.941	82.447.464
Phạt thuế, chậm nộp bảo hiểm	155.754.425	391.101.816
Tổng cộng	**1.429.048.366**	**823.727.280**
Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác	**(1.423.021.869)**	**109.051.441**

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ước tính như sau:

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/31/2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**54.992.194.848**	**29.408.386.491**
Điều chỉnh lợi nhuận kế toán:	***2.060.392.767***	***405.422.703***
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	2.060.392.767	974.652.000
- Thù lao HĐQT không tham gia HĐKD	*568.000.000*	*432.000.000*
- Chi phí khấu hao không đúng quy định	*63.344.401*	*69.102.720*
- Chi phí kế toán	1.429.048.366	473.549.280
Trừ : Các khoản điều chỉnh giảm	-	*569.229.297*
Chi phí khấu hao của một số tài sản do thanh tra, kiểm tra thuế cho các niên độ từ 2009 đến 2013 điều chỉnh lại khung khấu hao.	-	*569.229.297*
Tổng thu nhập chịu thuế	**57.052.587.615**	**29.813.809.194**
Thuế suất áp dụng	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**11.410.517.524**	**5.962.761.838**
Trong đó : + Thuế TNDN từ chuyển nhượng QSDĐ		-
+ Thuế TNDN từ hoạt động SXKD	*11.410.517.524*	*5.962.761.838*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**11.410.517.524**	**5.962.761.838**

9. Lãi trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi trên cổ phiếu cơ bản và và lãi trên cổ phiếu suy giảm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
Lợi nhuận (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**43.581.677.324**	**23.445.624.653**
Trừ: Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	17.997.780.557	5.271.894.818
Lợi nhuận (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**25.583.896.767**	**18.173.729.835**
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	9.034.451	6.894.175

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**2.832**	**2.636**

b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
Lợi nhuận (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**43.581.677.324**	**23.445.624.653**
Trừ: Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	17.997.780.557	5.271.894.818
Lợi nhuận (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**25.583.896.767**	**18.173.729.835**
Lợi nhuận thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng	**25.583.896.767**	**18.173.729.835**
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	9.034.451	6.894.175
Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành đã được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng	**9.034.451**	**6.894.175**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**2.832**	**2.636**

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	105.803.391.793	77.148.815.412
Chi phí nhân công	76.622.311.876	59.418.952.186
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.897.186.556	10.396.407.121
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.668.185.351	33.346.614.366
Chi phí khác bằng tiền	3.753.790.299	3.725.942.560
Cộng	**239.744.865.875**	**184.036.731.645**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Phú Mỹ Xuân	Cùng chủ đầu tư
Công Ty TNHH Đầu Tư Và Thương Mại Đại Hữu	Cùng chủ đầu tư

CÔng Ty Cổ Phần Đầu Tư Tân Quang Cường - Bình Thuận	Cùng chủ đầu tư
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Gia Thy	Bên liên quan khác
Công Ty TNHH TM DV Học Minh Thành	Bên liên quan khác

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

Giao dịch

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
Công ty TNHH Phú Mỹ Xuân		
Cung cấp vật tư, hàng hóa - dịch vụ	7.975.516.431	7.424.794.099
Mua hàng hóa	56.964.921.766	45.466.096.525
Thuê máy móc thiết bị	1.993.477.441	1.828.376.364
Dịch vụ vận chuyển	13.018.628.347	9.253.909.371

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
Công Ty TNHH Đầu Tư Và Thương Mại Đại Hữu		
Cung cấp phụ tùng vật tư CK, SP gạch ngói	648.383.480	796.946.091
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Tân Quang Cường - Bình Thuận		
Cung cấp vật tư, hàng hóa - dịch vụ	1.562.591.420	1.623.686.826
Mua hàng	1.784.494.646	3.421.212.688
Công Ty TNHH TM DV Học Minh Thành		
Cung cấp dịch vụ	34.728.267.826	22.590.956.058

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán 31/12/2022, công nợ với các bên có liên quan như sau

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Phú Mỹ Xuân		
Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	58.909.091	119.715.700
Phải trả tiền mua hàng	9.309.310.538	5.056.398.647
Phải trả phí thuê máy móc thiết bị	173.503.000	176.468.000
Phải trả phí dịch vụ vận chuyển	786.063.000	767.297.000

Công Ty TNHH Đầu Tư Và Thương Mại Đại Hữu		
Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	-	6.696.800
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Tân Quang Cường - Bình Thuận		
Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	1.069.189.990	301.842.300
Phải trả tiền mua hàng	-	-

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Thù lao, lương, thưởng và các phúc lợi khác của thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốcvà nhưỡng người quản lý khác trong năm như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
Thù lao Hội Đồng Quản Trị			
Ông Dư Quốc Trung	Chủ tịch HĐQT	208.000.000	144.000.000
Ông NGô Thành Cương	Thành viên HĐQT	96.000.000	96.000.000
Ông Nguyễn Văn Sơn	Thành viên HĐQT	96.000.000	96.000.000
Ông Lưu Thanh Bình	Thành viên HĐQT	96.000.000	96.000.000
Ông Nguyễn Hữu Quang	Thành viên HĐQT	96.000.000	96.000.000
Baà Trần Thị Bích	Thư ký Công ty	24.000.000	24.000.000
Thù lao của thành viên Ban kiểm soát			
Ông Hoàng Văn Thái	Trưởng Ban kiểm soát	84.000.000	84.000.000
Ông Phạm Văn Hậu	TV Ban kiểm soát	96.000.000	72.000.000
Bà Phạm Thị Hương Duyên	TV Ban kiểm soát	72.000.000	72.000.000
Ban Tổng Giám Đốc			
Lương, thưởng và phúc lợi khác		2.247.881.910	1.826.057.156
Những người quản lý khác			
Lương, thưởng và phúc lợi khác		754.555.090	766.989.963

2. Thông tin so sánh

Số liệu đầu năm của Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán – Tư vấn Đất Việt. Số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ được lấy từ báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán – Tư vấn Đất Việt.

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 16 tháng 01 năm 2023.

NGUYỄN VĂN SƠN	**TRẦN THỊ CẢNH**	**LƯU THỊ MAI**
Tổng giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

CÔNG TY CỔ PHẦN
GẠCH NGÓI GỐM XD MỸ XUÂN
SỐ 01/CV.GMX-2023
V/v: CBTT Báo Cáo Tài Chính Qúy 4.2022

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc
----------o0o----------

Vũng Tàu, Ngày 16 Tháng 01 năm 2023

Kính Gửi **: - Ủy ban Chứng khóan Nhà nước**
- Sở Giao dịch Chứng khóan Hà Nội.

1. Tên công ty: Công Ty Cổ Phần Gạch Ngói Gốm Xây Dựng Mỹ Xuân
2. Mã Chứng Khóan : GMX
3. Địa chỉ trụ sở chính : Khu phố Suối Nhum – Phường Hắc Dịch – Thị xã Phú Mỹ - Tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu.
4. Điện thọai: 02543.893150 Fax: 02543.894168
5. Người thực hiện công bố thông tin: Lưu Thị Mai
6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính qúy 4 năm 2022 của Công Ty CP Gạch Ngói Gốm Xây Dựng Mỹ Xuân được lập ngày 16/01/2023 bao gồm : BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC..

Địa chỉ Website đăng tải tòan bộ báo cáo tài chính: **www.myxuan-vt.com.vn**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hòan tòan chịu trách nhiệm trước pháp luật về về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:
- **Như trên**
- **Lưu:**
-

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT

M.S.D.N: 3500640966 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI GỐM XÂY DỰNG MỸ XUÂN TX. PHÚ MỸ T. BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Lưu Thị Mai